

CTCP Chứng khoán DNSE

Ngày	26,100 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.8%	-3.3%	21.3%

DT thuần	Q4/25
56.1	tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.10 -2.0%	
YoY: ▲ 48.6 645%	

LN thuần	Q4/25
2.49	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.20 758%	
YoY: ▲ 1.81 266%	

LN sau thuế	Q4/25
24.4	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.9 1094%	
YoY: ▲ 13.8 130%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
1080%	
YoY: +/- ▼ 581%	

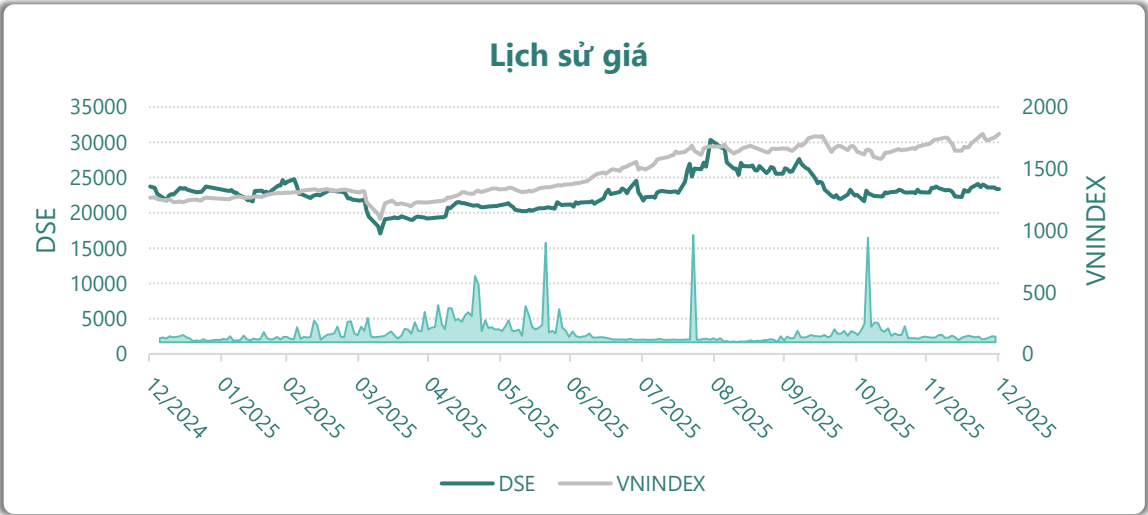
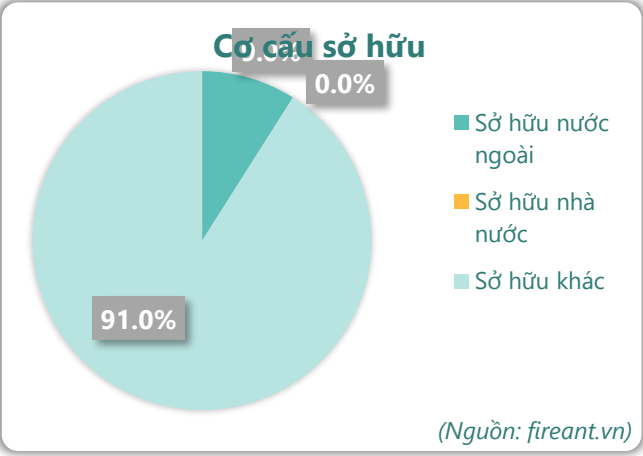
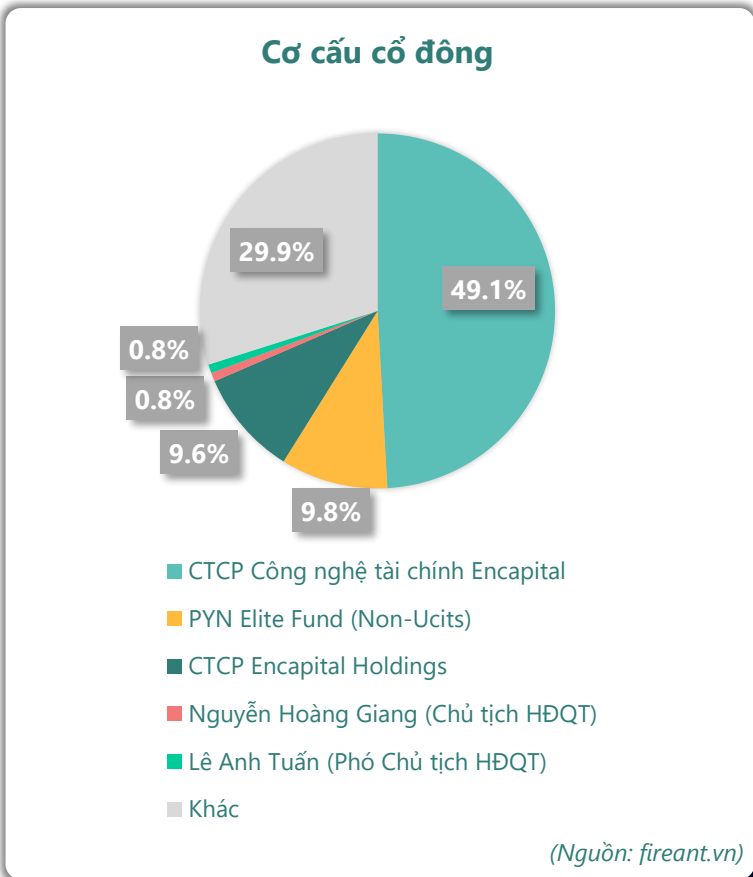
ROE	2025
-----	------

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,081 - 30,351
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,942
Số lượng CPLH (CP)	342,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	299,905
Sở hữu nước ngoài	9.0%
Beta	0.87
EPS	795
P/E	32.8

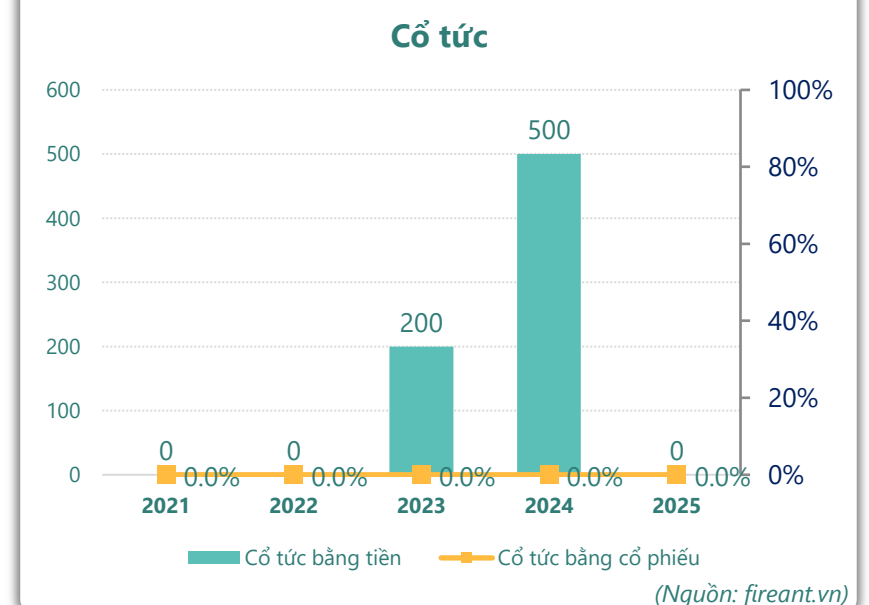
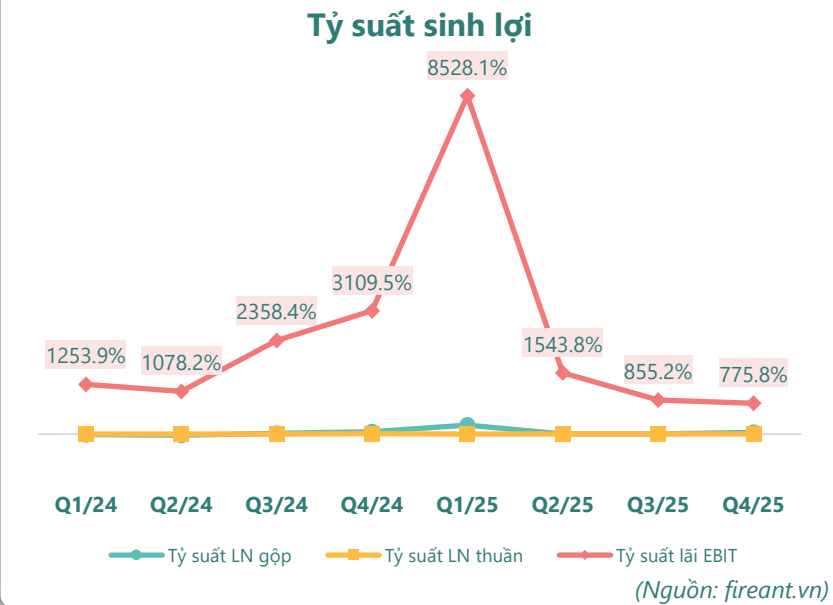
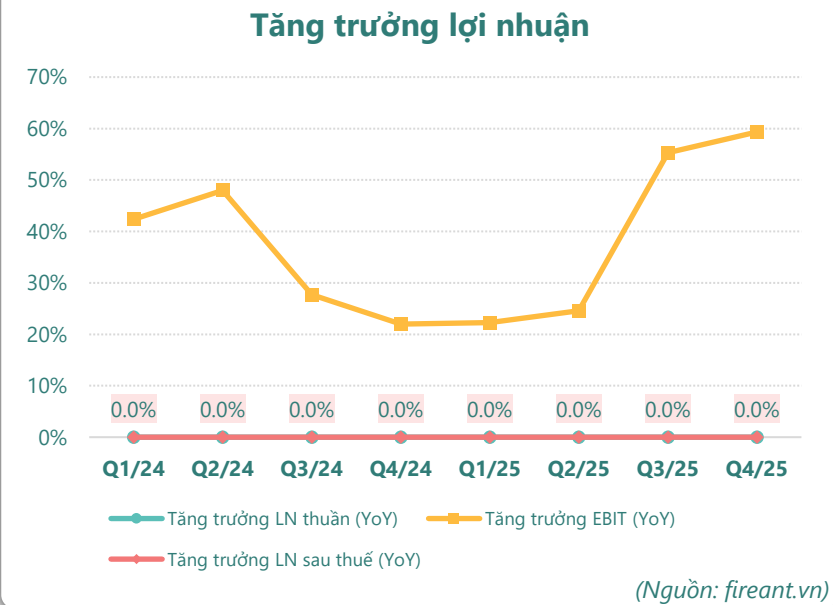
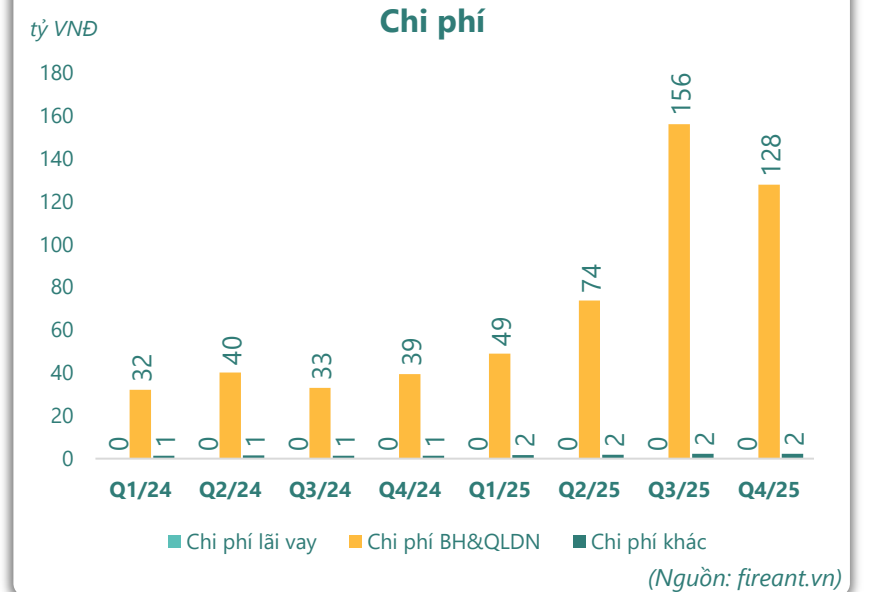
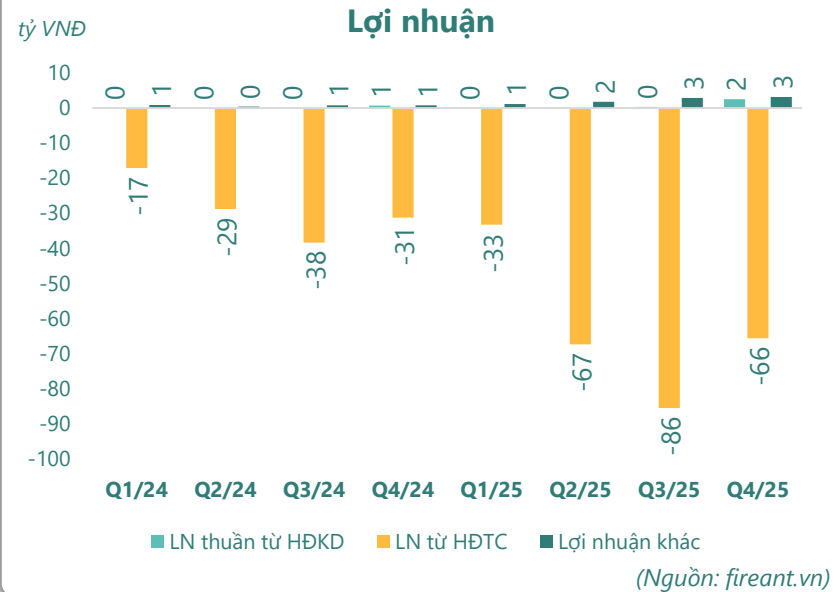
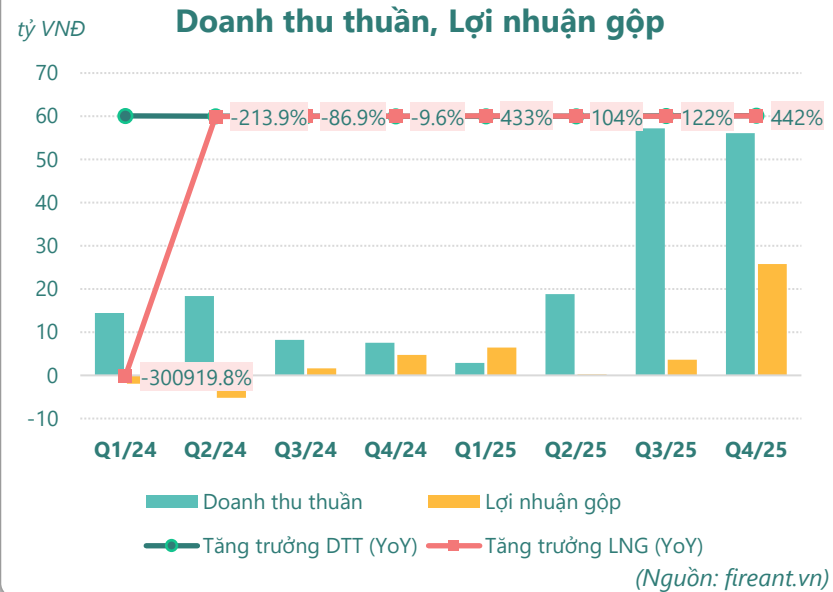
DT thuần	2025
135	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 86.4 178%	

LN thuần	2025
2.97	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.29 335%	

LN sau thuế	2025
-9.28	tỷ VNĐ
YoY: ▼37.6 -133%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

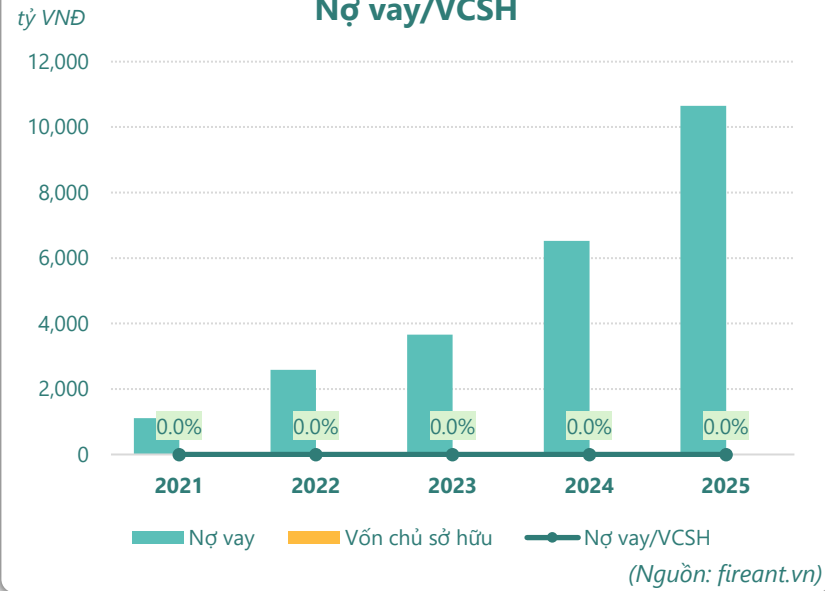


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

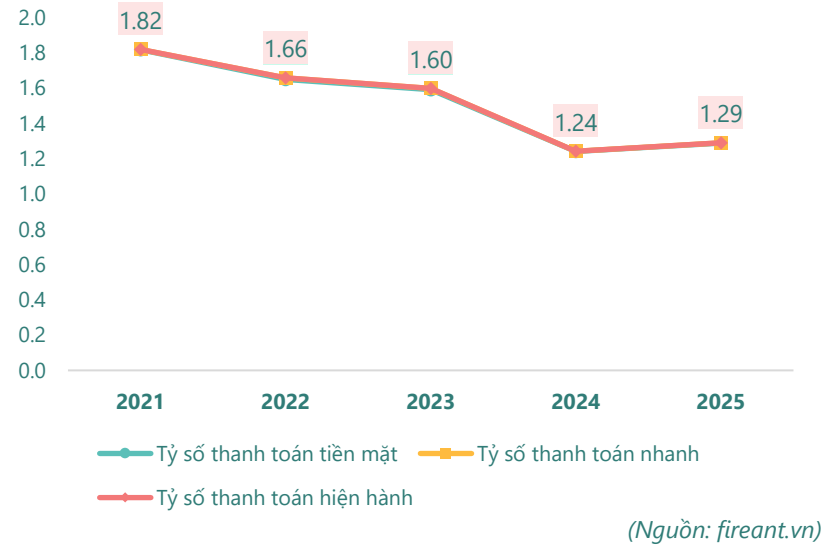


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

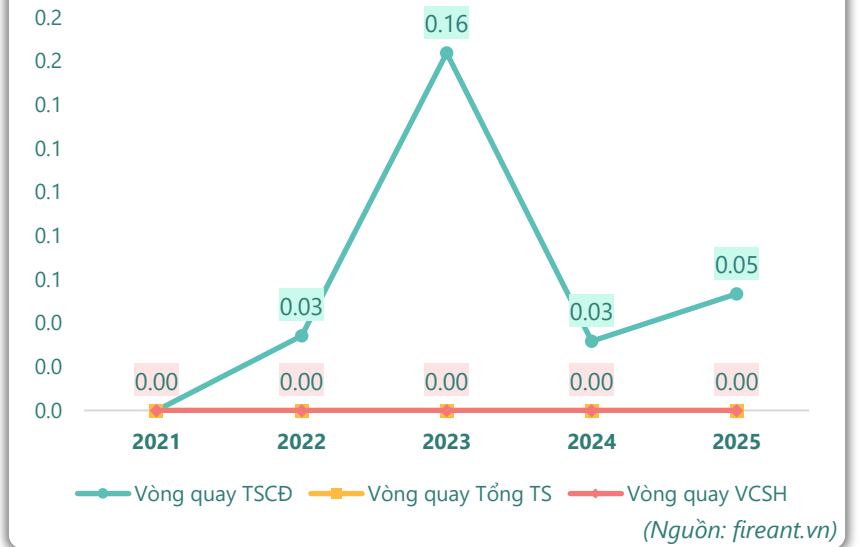
Nợ vay/VCSH



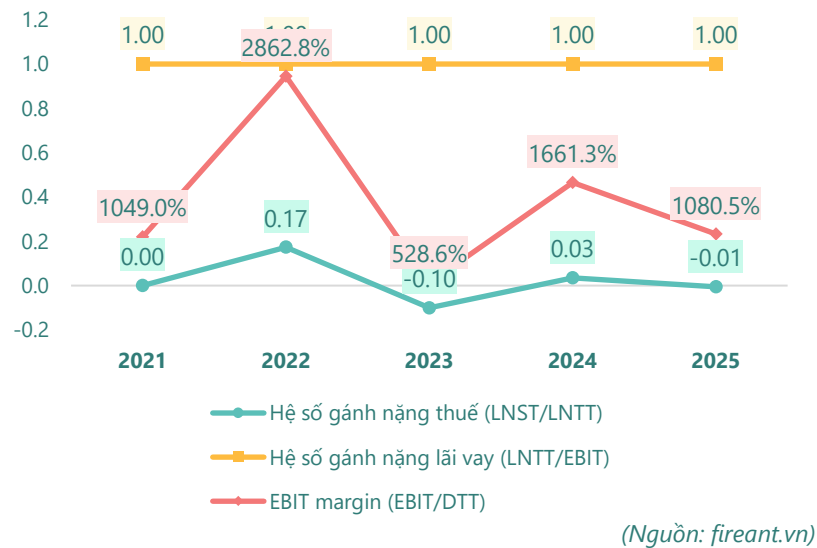
Chỉ số thanh khoản



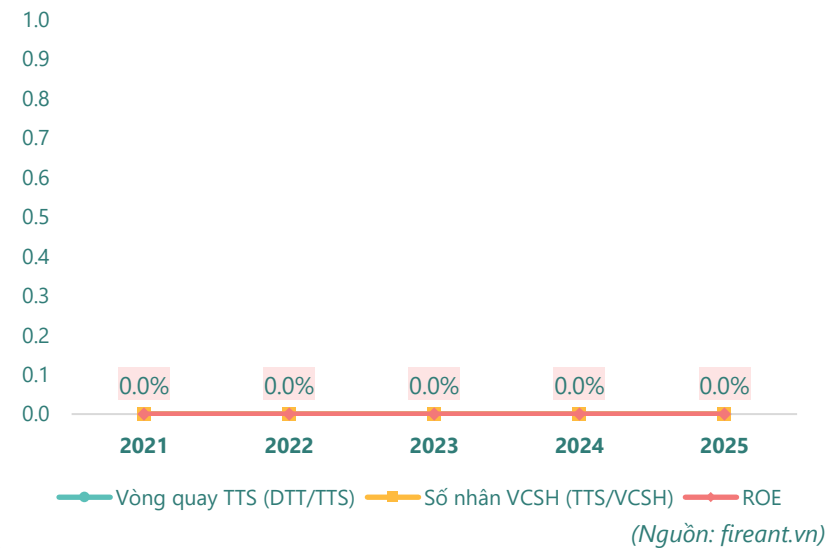
Vòng quay tài sản



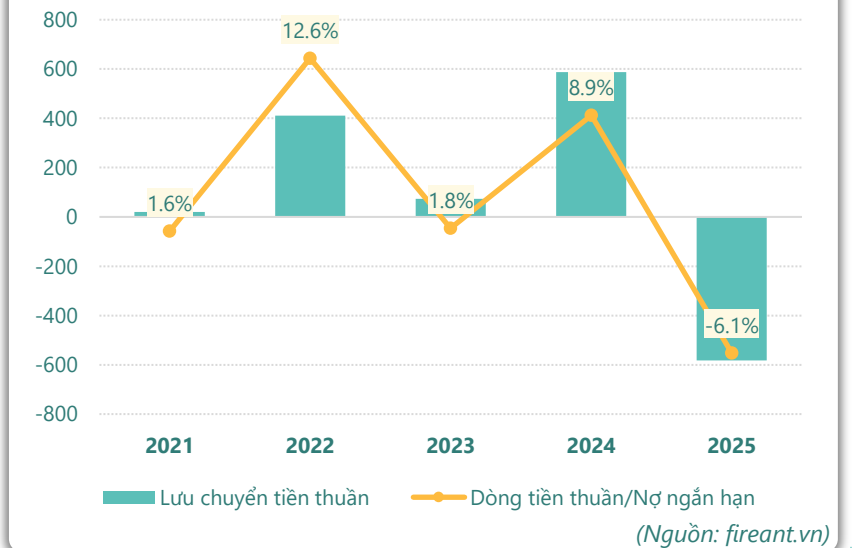
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	56.1	7.52	645%	135	48.6	178%
Giá vốn hàng bán	-28.9	-0.06	-48058%	0.35	-0.01	4440%
Lợi nhuận gộp	25.8	4.76	442%	36.1	-0.72	5084%
Doanh thu HĐTC	90.2	74.1	21.7%	304	245	24.0%
Chi phí TC	156	105	48.4%	556	361	54.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	125	39.5	216%	404	145	179%
Chi phí QLDN	2.92	0.00		2.92	0	
LN thuần từ HĐKD	2.49	0.68	266%	2.97	0.68	335%
Lợi nhuận khác	3.17	0.75	323%	8.97	2.80	221%
LN trước thuế	435	234	85.8%	1,458	807	80.6%
Lợi nhuận sau thuế	24.4	10.6	130%	-9.28	28.3	-133%
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,203	743	-1,010	-1,131	-1,201	-1,313
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.11	-8.02	-0.73	-7.68	6.57	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,424	201	452	670	1,869	1,097
Tiền đầu kỳ	936	157	1,093	535	66.6	742
Lưu chuyển tiền thuần	-780	936	-558	-468	676	-232
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	157	1,093	535	66.6	742	511

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	0	
Tài sản ngắn hạn	12,271	8,172	50.2%
Tiền và tương đương tiền	12,261	8,166	50.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	150	-100%
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	6.66	4.61	44.5%
Phải thu dài hạn	0.24	0.11	115%
Tài sản cố định	2,720	2,329	16.8%
Bất động sản đầu tư	-21.3	-7.11	-200%
Tài sản dở dang	78.6	77.3	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.79	4.57	70.4%
Lợi thế thương mại	10.1	10.0	0.2%
Nợ phải trả	10,837	6,607	64.0%
Nợ ngắn hạn	9,512	6,577	44.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,322	6,494	43.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.6	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	1,325	30.0	4312%
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

